

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN THÀNH BÌNH DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN THÀNH BÌNH DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH TM DV VẠN THÀNH BÌNH DƯƠNG

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702815457

**3. Ngày thành lập:** 02/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa đất số 144, tờ bản đồ số 7, khu nhà ở Sun Casa, khu dân cư Hòa Lợi, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                          | 0150     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                           | 0161     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                            | 0162     |
| 4.  | In ấn                                                                  | 1811     |
| 5.  | Dịch vụ liên quan đến in                                               | 1812     |
| 6.  | Sao chép bản ghi các loại                                              | 1820     |
| 7.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                             | 3312     |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                 | 3314     |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                 | 3319     |
| 10. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                | 3320     |
| 11. | Phá dỡ                                                                 | 4311     |
| 12. | Lắp đặt hệ thống điện                                                  | 4321     |
| 13. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                      | 4513     |
| 14. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác     | 4530     |
| 15. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                  | 4543     |
| 16. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống | 4620     |
| 17. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                         | 4631     |
| 18. | Bán buôn thực phẩm<br>( Không hoạt động tại trụ sở)                    | 4632     |
| 19. | Bán buôn đồ uống                                                       | 4633     |
| 20. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                  | 4634     |

|     |                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                      | 4641        |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                        | 4649(Chính) |
| 23. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                       | 4651        |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                           | 4659        |
| 25. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                        | 4652        |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( trừ mua bán vàng miếng)                                                                                                                                          | 4662        |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                   | 4663        |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>( trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp và không bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại tại trụ sở)           | 4669        |
| 29. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                    | 4741        |
| 30. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4742        |
| 31. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                   | 4759        |
| 32. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>( có nội dung được phép lưu hành)                                                                           | 4762        |
| 33. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                  | 4764        |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                  | 4773        |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                          | 4932        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Đại lý vé máy bay, vé xe, vé tàu)                                                                                                        | 5229        |
| 37. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                  | 5621        |
| 38. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                      | 5629        |
| 39. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                     | 6201        |
| 40. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                       | 6202        |
| 41. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                           | 6209        |
| 42. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                 | 7310        |
| 43. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                    | 7710        |
| 44. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm( trừ cho thuê lại lao động) | 7810        |
| 45. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước( trừ cho thuê lại lao động)                                                                                 | 7830        |
| 46. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                     | 7912        |

